TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**91.159,6**	**126.645.000**	**15.580.800**			**12**	**4.471.308**	**16**	**3.496.615**			**5.720.077**			**155.913.799**	**4.650.500**	**872.200**	**581.600**	**1.559.100**	**330.000**		**2.800.000**	**271.000**	**806.000**		**11.870.400**	**144.043.399**	
1	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	26	17.199,1	23.894.138	2.871.183			2	806.385					908.769			28.480.475	838.700	157.300	104.900	284.800	55.000						1.440.700	27.039.775	
2	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	26	15.614,1	21.692.150	2.606.587			2	806.385					1.299.077			26.404.199	838.700	157.300	104.900	264.000	55.000			271.000	806.000		2.496.900	23.907.299	
3	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	26	17.805,1	24.736.033	3.116.160			2	822.846					1.155.269			29.830.308	855.800	160.500	107.000	298.300	55.000		1.500.000				2.976.600	26.853.708	
4	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	26	8.021,5	11.144.003	1.558.080			2	475.692	16	3.496.615			115.846			16.790.236	494.800	92.800	61.900	167.900	55.000						872.400	15.917.836	
5	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	26	15.438,1	21.447.639	2.577.205			2	806.385					1.036.846			25.868.075	838.700	157.300	104.900	258.700	55.000		500.000				1.914.600	23.953.475	
6	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	27	17.081,7	23.731.037	2.851.585			2	753.615					1.204.269			28.540.506	783.800	147.000	98.000	285.400	55.000		800.000				2.169.200	26.371.306	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**489**	**334.802,7**	**337.574.596**	**10.521.655**			**36**	**8.060.382**			**960.000**	**480.000**	**2.487.115**		**7.950.000**	**368.033.748**	**8.923.900**	**1.674.200**	**1.116.400**	**3.680.600**	**1.045.000**	**544.500**	**5.800.000**	**1.317.999**	**858.000**	**806.000**	**25.766.599**	**342.267.149**	
7	HL-06914	Vy Văn Tư	4.610.000	25	15.858,7	15.989.995	498.382			2	354.615					3.500		400.000	17.246.492	368.900	69.200	46.200	172.500	55.000			252.000			963.800	16.282.692	
8	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	25	21.909,8	22.091.193	688.547			2	623.692					93.231		500.000	23.996.663	648.700	121.700	81.100	240.000	55.000	49.500	2.500.000				3.696.000	20.300.663	
9	HL-01891	Vũ Đình Hậu	6.469.000	25	12.788,6	12.894.478	401.900			2	497.615					268.615		500.000	14.562.608	517.600	97.100	64.700	145.600	55.000						880.000	13.682.608	
10	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	24	19.398,5	19.559.102	609.626			2	623.692					93.231		500.000	21.385.651	648.700	121.700	81.100	213.900	55.000						1.120.400	20.265.251	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.527.000	30	20.117,9	20.284.458	632.234			2	425.154			320.000		68.308		400.000	22.130.154	465.700	87.400	58.300	221.300	55.000			267.000	702.000		1.856.700	20.273.454	
12	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.264.000	27	17.273,3	17.416.307	542.838			2	404.923					65.077		400.000	18.829.145	421.200	79.000	52.700	188.300	55.000	49.500					845.700	17.983.445	
13	HL-02304	Phạm Trung Kiên	6.469.000	26	20.870,3	21.043.087	655.879			2	497.615					268.615		500.000	22.965.196	517.600	97.100	64.700	229.700	55.000						964.100	22.001.096	
14	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.527.000	29	20.555,7	20.725.882	645.992			2	425.154			320.000	480.000	68.308		400.000	23.065.336	465.700	87.400	58.300	230.700	55.000		400.000				1.297.100	21.768.236	
15	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.527.000	28	18.844,1	19.000.112	592.203			2	425.154			320.000		79.692		400.000	20.817.161	465.700	87.400	58.300	208.200	55.000	49.500	400.000				1.324.100	19.493.061	
16	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.264.000	29	19.943,4	20.108.553	626.751			2	404.923					65.077		400.000	21.605.304	421.200	79.000	52.700	216.100	55.000	49.500	1.500.000				2.373.500	19.231.804	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.264.000	26	16.167,8	16.301.654	508.096			2	404.923					65.077		400.000	17.679.750	421.200	79.000	52.700	176.800	55.000			272.000			1.056.700	16.623.050	
18	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	29	18.070,8	18.220.409	567.901			2	497.615					268.615		500.000	20.054.540	517.600	97.100	64.700	200.500	55.000			243.000	156.000		1.333.900	18.720.640	
19	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.264.000	28	19.664,7	19.827.505	617.992			2	404.923					65.077		400.000	21.315.497	421.200	79.000	52.700	213.200	55.000	99.000					920.100	20.395.397	
20	HL-05652	Trương Đức Cường	6.161.000	25	17.103,9	17.245.504	537.515			2	473.923					298.615		500.000	19.055.557	492.900	92.500	61.700	190.600	55.000	49.500					942.200	18.113.357	
21	HL-06388	Lò Văn Bun	5.264.000	28	17.729,8	17.876.586	557.184			2	404.923					65.077		400.000	19.303.770	421.200	79.000	52.700	193.000	55.000		500.000				1.300.900	18.002.870	
22	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	5.013.000	21	13.643,3	13.756.254	428.760			2	385.615					61.846		200.000	14.832.475	401.100	75.200	50.200	148.300	55.000						729.800	14.102.675	
23	HL-06913	Lê Văn Lực	4.610.000	27	19.218,1	19.377.208	603.956			2	354.615					21.000		400.000	20.756.779	368.900	69.200	46.200	207.600	55.000	49.500		283.999		806.000	1.886.399	18.870.380	
24	HL-07000	Bế Văn Hà	5.867.000	17	10.975,0	11.065.863	344.905			1	225.654					284.077		250.000	12.170.499	469.400	88.100	58.700	121.700	55.000	49.500					842.400	11.328.099	
25	HL-07004	Hà Văn Hùng	5.867.000	20	14.669,0	14.790.446	460.994			1	225.654					284.077		500.000	16.261.171	469.400	88.100	58.700	162.600	55.000	99.000	500.000				1.432.800	14.828.371	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.065**	**1.633.640,7**	**1.647.165.685**	**51.339.514**	**28**	**8.416.499**	**164**	**43.100.243**	**14**	**2.496.308**	**2.240.000**	**2.880.000**	**14.728.692**		**35.300.000**	**1.807.666.941**	**43.806.900**	**8.218.500**	**5.478.400**	**17.387.900**	**5.445.000**	**1.633.500**	**31.610.100**	**4.710.384**	**5.720.000**	**2.496.000**	**126.506.684**	**1.681.160.257**	
26	HL-04978	Phạm Văn Trí	8.108.000	11	8.454,0	8.523.991	265.679			1	311.846					93.231		250.000	9.444.747				94.400	55.000						149.400	9.295.347	
27	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	10	7.628,0	7.691.153	239.721			2	451.308					284.077		250.000	8.916.259				89.200	55.000						144.200	8.772.059	
28	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	15	11.978,0	12.077.167	376.426			2	542.385					157.846		250.000	13.403.824	564.100	105.800	70.600	134.000	55.000	49.500	800.000				1.779.000	11.624.824	
29	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	9	6.923,7	6.981.022	217.587	11	3.430.308	1	311.846					93.231			11.033.994	648.700	121.700	81.100	110.300	55.000						1.016.800	10.017.194	
30	HL-01882	Đỗ Đại Long	8.108.000	21	18.169,5	18.319.942	571.003			2	623.692					124.308		500.000	20.138.945	648.700	121.700	81.100	201.400	55.000		800.000				1.907.900	18.231.045	
31	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	23	21.166,2	21.341.437	665.178			2	623.692					93.231		500.000	23.223.538	648.700	121.700	81.100	232.200	55.000						1.138.700	22.084.838	
32	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	18	12.800,0	12.905.972	402.258			1	311.846					93.231		250.000	13.963.307	648.700	121.700	81.100	139.600	55.000	49.500					1.095.600	12.867.707	
33	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	8.108.000	25	18.275,4	18.426.703	574.331			2	623.692					93.231		500.000	20.217.957	648.700	121.700	81.100	202.200	55.000						1.108.700	19.109.257	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	23	21.360,9	21.537.748	671.297			2	623.692					93.231		500.000	23.425.968	648.700	121.700	81.100	234.300	55.000	49.500	1.500.000				2.690.300	20.735.668	
35	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	8.108.000	17	15.945,0	16.077.010	501.095			2	623.692			320.000		93.231		250.000	17.865.028	672.100	126.100	84.100	178.700	55.000		500.000				1.616.000	16.249.028	
36	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	8.108.000	26	25.903,9	26.118.360	814.067			2	623.692			320.000		108.769		500.000	28.484.888	672.100	126.100	84.100	284.800	55.000		1.000.000				2.222.100	26.262.788	
37	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	26	24.856,7	25.062.490	781.158			2	623.692				480.000	93.231		500.000	27.540.571	648.700	121.700	81.100	275.400	55.000						1.181.900	26.358.671	
38	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	8.108.000	23	20.845,0	21.017.577	655.084			2	623.692					93.231		500.000	22.889.584	648.700	121.700	81.100	228.900	55.000	49.500					1.184.900	21.704.684	
39	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	14	11.203,0	11.295.750	352.070			2	623.692					93.231		250.000	12.614.743	648.700	121.700	81.100	126.100	55.000	49.500					1.082.100	11.532.643	
40	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	20	16.150,1	16.283.757	507.539	3	935.538	2	623.692					93.231		500.000	18.943.757	648.700	121.700	81.100	189.400	55.000						1.095.900	17.847.857	
41	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	16	14.528,9	14.649.135	456.590	9	2.806.615	2	623.692					93.231		250.000	18.879.263	648.700	121.700	81.100	188.800	55.000						1.095.300	17.783.963	
42	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	28	27.741,3	27.971.013	871.812			2	623.692			320.000	480.000	93.231		500.000	30.859.748	648.700	121.700	81.100	308.600	55.000						1.215.100	29.644.648	
43	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	6.469.000	28	19.371,0	19.531.374	608.762			2	497.615					268.615		500.000	21.406.366	517.600	97.100	64.700	214.100	55.000						948.500	20.457.866	
44	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	26	22.770,0	22.958.514	715.580			2	623.692					93.231		500.000	24.891.017	648.700	121.700	81.100	248.900	55.000						1.155.400	23.735.617	
45	HL-02272	Trần Văn Thiềm	8.108.000	26	23.568,6	23.763.726	740.677			2	623.692				480.000	93.231		500.000	26.201.326	648.700	121.700	81.100	262.000	55.000						1.168.500	25.032.826	
46	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	26	24.345,2	24.546.756	765.083			2	542.385					157.846		500.000	26.512.070	564.100	105.800	70.600	265.100	55.000		1.500.000				2.560.600	23.951.470	
47	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	27	21.676,6	21.856.062	681.218			2	542.385					157.846		500.000	23.737.511	564.100	105.800	70.600	237.400	55.000						1.032.900	22.704.611	
48	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	24	21.341,1	21.517.785	670.675			1	311.846					93.231		500.000	23.093.537	648.700	121.700	81.100	230.900	55.000			292.000			1.429.400	21.664.137	
49	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	8.108.000	25	22.808,5	22.997.333	716.790			2	623.692					93.231		500.000	24.931.046	648.700	121.700	81.100	249.300	55.000						1.155.800	23.775.246	
50	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	27	22.137,5	22.320.778	695.703			2	623.692					93.231		500.000	24.233.404	648.700	121.700	81.100	242.300	55.000						1.148.800	23.084.604	
51	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	8.108.000	28	26.215,2	26.432.238	823.850			2	623.692			320.000	480.000	93.231		500.000	29.273.011	648.700	121.700	81.100	292.700	55.000						1.199.200	28.073.811	
52	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	26	23.870,0	24.067.621	750.149			2	623.692				480.000	93.231		500.000	26.514.693	648.700	121.700	81.100	265.100	55.000						1.171.600	25.343.093	
53	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	25	22.869,0	23.058.334	718.691			2	623.692				480.000	93.231		500.000	25.473.948	648.700	121.700	81.100	254.700	55.000			208.000		858.000	2.227.200	23.246.748	
54	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	26	17.953,1	18.101.735	564.202			2	542.385					157.846		500.000	19.866.168	564.100	105.800	70.600	198.700	55.000			208.000		832.000	2.034.200	17.831.968	
55	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	26	24.938,1	25.144.564	783.716			2	623.692					93.231		500.000	27.145.203	648.700	121.700	81.100	271.500	55.000		400.000				1.578.000	25.567.203	
56	HL-02317	Vũ Hữu Chí	6.469.000	16	13.320,0	13.430.277	418.600			2	497.615					268.615		250.000	14.865.107	517.600	97.100	64.700	148.700	55.000						883.100	13.982.007	
57	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	27	24.649,9	24.853.978	774.659			2	524.462					55.385			26.208.484	545.500	102.300	68.200	262.100	55.000		500.000				1.533.100	24.675.384	
58	HL-02345	Vũ Đình Bân	8.108.000	25	18.357,9	18.509.886	576.923			2	623.692					108.769		500.000	20.319.270	648.700	121.700	81.100	203.200	55.000			374.000			1.483.700	18.835.570	
59	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	26	23.689,6	23.885.728	744.480			2	542.385			320.000		157.846		500.000	26.150.439	564.100	105.800	70.600	261.500	55.000						1.057.000	25.093.439	
60	HL-02466	Lưu Thế Minh	7.051.000	26	16.634,2	16.771.916	522.754			2	542.385					184.154		500.000	18.521.209	564.100	105.800	70.600	185.200	55.000						980.700	17.540.509	
61	HL-02517	Trần Quang Điềm	6.469.000	22	20.205,9	20.373.186	635.000			2	497.615			320.000		268.615		500.000	22.594.416	517.600	97.100	64.700	225.900	55.000		800.000				1.760.300	20.834.116	
62	HL-02612	Đào Đình Quận	6.469.000	26	20.754,8	20.926.630	652.249			2	497.615					268.615		500.000	22.845.109	517.600	97.100	64.700	228.500	55.000						962.900	21.882.209	
63	HL-02649	Lê Văn Hải	7.051.000	29	26.485,8	26.705.078	832.354			2	542.385					157.846		500.000	28.737.663	564.100	105.800	70.600	287.400	55.000		500.000	208.000		806.000	2.596.900	26.140.763	
64	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	7.051.000	23	20.058,5	20.224.566	630.367			2	542.385					157.846		500.000	22.055.164	564.100	105.800	70.600	220.600	55.000		1.500.000				2.516.100	19.539.064	
65	HL-02727	Nguyễn Duy Định	7.051.000	21	19.615,2	19.777.596	616.436			2	542.385					157.846		500.000	21.594.263	564.100	105.800	70.600	215.900	55.000						1.011.400	20.582.863	
66	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	24	15.287,8	15.414.369	480.441			1	311.846					93.231		500.000	16.799.887	648.700	121.700	81.100	168.000	55.000			277.650			1.352.150	15.447.737	
67	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	7.051.000	29	24.193,4	24.393.699	760.312			2	542.385					157.846		500.000	26.354.242	564.100	105.800	70.600	263.500	55.000			371.401			1.430.401	24.923.841	
68	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	7.051.000	26	16.396,6	16.532.349	515.287			2	542.385					157.846		500.000	18.247.867	564.100	105.800	70.600	182.500	55.000						978.000	17.269.867	
69	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	8.108.000	25	25.459,5	25.670.281	800.101			2	623.692			320.000		326.308		500.000	28.240.382	672.100	126.100	84.100	282.400	55.000						1.219.700	27.020.682	
70	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	6.469.000	25	15.188,8	15.314.549	477.330			2	497.615					268.615		500.000	17.058.109	517.600	97.100	64.700	170.600	55.000		1.000.000				1.905.000	15.153.109	
71	HL-03986	Lương Văn Lợi	7.051.000	26	19.252,2	19.411.590	605.028			2	542.385					157.846		500.000	21.216.849	564.100	105.800	70.600	212.200	55.000		800.000				1.807.700	19.409.149	
72	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	24	17.886,0	18.034.079	562.093			2	623.692					93.231		500.000	19.813.095	648.700	121.700	81.100	198.100	55.000		800.000				1.904.600	17.908.495	
73	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	6.469.000	22	19.389,7	19.550.229	609.349			2	497.615					268.615		500.000	21.425.808	517.600	97.100	64.700	214.300	55.000	49.500		339.000	494.000		1.831.200	19.594.608	
74	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	7.051.000	23	19.175,2	19.333.953	602.608			2	542.385					157.846		500.000	21.136.792	564.100	105.800	70.600	211.400	55.000						1.006.900	20.129.892	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	7.051.000	23	21.126,6	21.301.509	663.934			2	542.385					157.846		500.000	23.165.674	564.100	105.800	70.600	231.700	55.000	49.500	500.000				1.576.700	21.588.974	
76	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	20	16.076,0	16.209.094	505.211			2	497.615					268.615		500.000	17.980.535	517.600	97.100	64.700	179.800	55.000						914.200	17.066.335	
77	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	23	20.431,4	20.600.553	642.086			2	497.615					268.615		500.000	22.508.869	517.600	97.100	64.700	225.100	55.000	49.500	800.000				1.809.000	20.699.869	
78	HL-05075	Vũ Văn Thức	7.051.000	25	22.157,3	22.340.742	696.325			2	542.385					157.846		500.000	24.237.298	564.100	105.800	70.600	242.400	55.000			375.200			1.413.100	22.824.198	
79	HL-05146	Lù Văn Ký	6.469.000	24	17.482,3	17.627.037	549.406			2	497.615					268.615		500.000	19.442.673	517.600	97.100	64.700	194.400	55.000		500.000				1.428.800	18.013.873	
80	HL-05156	Đỗ Minh Hải	6.469.000	26	22.830,5	23.019.515	717.481			2	497.615					268.615		500.000	25.003.226	517.600	97.100	64.700	250.000	55.000		500.000				1.484.400	23.518.826	
81	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	25	19.313,8	19.473.700	606.964			2	623.692					93.231		500.000	21.297.587	648.700	121.700	81.100	213.000	55.000		800.000				1.919.500	19.378.087	
82	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	29	21.649,1	21.828.334	680.354			2	497.615					268.615		500.000	23.774.918	517.600	97.100	64.700	237.700	55.000		2.500.000				3.472.100	20.302.818	
83	HL-05750	Lê Văn Luận	6.469.000	28	22.624,8	22.812.112	711.017			2	497.615					268.615		500.000	24.789.359	517.600	97.100	64.700	247.900	55.000		500.000				1.482.300	23.307.059	
84	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.970.000	27	17.715,5	17.862.168	556.735			2	382.308					61.385		400.000	19.262.596	397.700	74.600	49.800	192.600	55.000		800.000				1.569.700	17.692.896	
85	HL-06194	Đỗ Văn Tin	6.469.000	20	16.906,1	17.046.016	531.297	5	1.244.038	2	497.615					268.615		500.000	20.087.581	517.600	97.100	64.700	200.900	55.000			271.200	234.000		1.440.500	18.647.081	
86	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.013.000	28	17.933,3	18.081.771	563.580			2	385.615					61.846		400.000	19.492.812	401.100	75.200	50.200	194.900	55.000	49.500					825.900	18.666.912	
87	HL-06505	Lý Ta Go	6.161.000	25	21.895,5	22.076.774	688.098			2	473.923					298.615		500.000	24.037.410	492.900	92.500	61.700	240.400	55.000		800.000				1.742.500	22.294.910	
88	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	6.469.000	25	21.929,6	22.111.157	689.169			2	497.615					268.615		500.000	24.066.556	517.600	97.100	64.700	240.700	55.000						975.100	23.091.456	
89	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	17	14.042,0	14.158.255	441.290			1	248.808					268.615		250.000	15.366.968	517.600	97.100	64.700	153.700	55.000		500.000				1.388.100	13.978.868	
90	HL-06638	Lê Văn Chiến	5.867.000	26	17.748,5	17.895.441	557.772			2	451.308					284.077		500.000	19.688.598	469.400	88.100	58.700	196.900	55.000		800.000	276.250	182.000		2.126.350	17.562.248	
91	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	23	19.863,8	20.028.254	624.249			2	451.308					284.077		500.000	21.887.888	469.400	88.100	58.700	218.900	55.000	99.000					989.100	20.898.788	
92	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	26	22.376,2	22.561.454	703.204			2	451.308					284.077		500.000	24.500.043	469.400	88.100	58.700	245.000	55.000		2.000.000				2.916.200	21.583.843	
93	HL-06768	Loan Văn Sơn	5.867.000	21	13.728,0	13.841.655	431.422			1	225.654					284.077		500.000	15.282.808	469.400	88.100	58.700	152.800	55.000						824.000	14.458.808	
94	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	22	18.297,3	18.448.785	575.019			2	451.308	14	2.496.308			284.077		500.000	22.755.497	469.400	88.100	58.700	227.600	55.000	49.500	1.500.000				2.448.300	20.307.197	
95	HL-06826	Tô Quang Nguyên	5.867.000	20	14.907,0	15.030.416	468.474			1	225.654					284.077		500.000	16.508.621	469.400	88.100	58.700	165.100	55.000	99.000	800.000	276.250	416.000		2.427.550	14.081.071	
96	HL-06829	Lê Quang Đạo	5.867.000	19	11.839,0	11.937.016	372.058			2	451.308					284.077		250.000	13.294.459	469.400	88.100	58.700	132.900	55.000	99.000	500.000	243.000	130.000		1.776.100	11.518.359	
97	HL-06835	Lê Xuân Ưng	5.867.000	25	22.192,5	22.376.233	697.431			2	451.308					284.077		500.000	24.309.049	469.400	88.100	58.700	243.100	55.000	49.500	2.000.000	373.433	234.000		3.571.233	20.737.816	
98	HL-06836	Trần Hoàng	5.867.000	22	14.616,0	14.737.007	459.329			2	451.308					284.077		500.000	16.431.721	469.400	88.100	58.700	164.300	55.000	49.500	500.000	279.000	416.000		2.080.000	14.351.721	
99	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	5.867.000	17	12.658,0	12.762.797	397.796			1	225.654					284.077		250.000	13.920.324	469.400	88.100	58.700	139.200	55.000	99.000					909.400	13.010.924	
100	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	19	13.816,0	13.930.384	434.188			2	451.308					284.077		250.000	15.349.957	469.400	88.100	58.700	153.500	55.000	99.000					923.700	14.426.257	
101	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	19	14.163,0	14.280.257	445.093			1	225.654					284.077		250.000	15.485.081	469.400	88.100	58.700	154.900	55.000	99.000					925.100	14.559.981	
102	HL-07005	Nông Văn Út	5.867.000	19	13.725,0	13.838.630	431.328			2	451.308					284.077		250.000	15.255.343	469.400	88.100	58.700	152.600	55.000	49.500	800.000				1.673.300	13.582.043	
103	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	5.867.000	21	14.949,0	15.072.764	469.794			2	451.308					284.077		500.000	16.777.943	469.400	88.100	58.700	167.800	55.000		1.000.000				1.839.000	14.938.943	
104	HL-07094	Bế Văn Thịnh	5.867.000	25	21.269,6	21.445.693	668.428			2	451.308					284.077		500.000	23.349.506	469.400	88.100	58.700	233.500	55.000			338.000	598.000		1.840.700	21.508.806	
105	HL-07095	Hoàng Văn Du	5.867.000	24	15.865,3	15.996.650	498.590			2	451.308					284.077		500.000	17.730.625	469.400	88.100	58.700	177.300	55.000	49.500	800.000				1.698.000	16.032.625	
106	HS20-102	Lý A Tài		13	5.318,0	5.362.028	167.126												5.529.154					55.000						55.000	5.474.154	
107	HS20-103	Lỳ Văn Cường		12	4.994,0	5.035.346	156.944												5.192.290					55.000	49.500					104.500	5.087.790	
108	HS20-104	Nguyễn Quang Ngọc		11	4.655,0	4.693.539	146.290												4.839.829					55.000	99.000					154.000	4.685.829	
109	HS20-105	Nguyễn Văn Anh		11	4.296,0	4.331.567	135.008												4.466.575					55.000	49.500					104.500	4.362.075	
110	HS20-164	Trần Tiến Dũng		23	14.311,0	14.429.482	449.744												14.879.226					55.000						55.000	14.824.226	
111	HS20-182	Đoàn Trọng Tỵ		14	6.957,0	7.014.598	218.634												7.233.232					55.000	49.500					104.500	7.128.732	
112	HS20-289	Ly Mí Và		12	6.274,4	6.326.346	197.182												6.523.528					55.000				390.000		445.000	6.078.528	
113	HS20-290	Và Mí Sinh		12	6.274,4	6.326.346	197.182												6.523.528					55.000				338.000		393.000	6.130.528	
114	HS20-291	Sùng Mí Và		12	7.519,6	7.581.855	236.314												7.818.169					55.000				364.000		419.000	7.399.169	
115	HS20-292	Vàng Mí Phứ		10	5.648,5	5.695.264	177.512												5.872.776					55.000				338.000		393.000	5.479.776	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	TV20-033	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	22	13.484,1	13.595.736	423.757			2	383.612								14.403.105				144.000	55.000	49.500			702.000		950.500	13.452.605	
117	TV20-034	Đặng Văn Đạt	5.867.000	23	14.941,3	15.065.000	469.552			2	383.612								15.918.164				159.200	55.000	49.500			728.000		991.700	14.926.464	
118	TV20-035	Lương Phúc Hậu	5.867.000	22	13.989,8	14.105.623	439.650			2	383.612								14.928.885				149.300	55.000						204.300	14.724.585	
119	TV20-063	Dương Công Lưu	5.867.000	7	4.970,9	5.012.054	156.218			2	383.612								5.551.884				55.500	55.000				156.000		266.500	5.285.384	
120	TV20-128	Lý A Tài	5.867.000	3	1.752,3	1.766.807	55.069												1.821.876				18.200	55.000						73.200	1.748.676	
121	TV20-129	Lỳ Văn Cường	5.867.000	3	2.031,0	2.047.815	63.827			1	191.806								2.303.448				23.000	55.000						78.000	2.225.448	
122	TV20-130	Nguyễn Văn Anh	5.867.000	4	2.154,9	2.172.741	67.721			2	383.612								2.624.074				26.200	55.000						81.200	2.542.874	
123	TV20-151	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	3	1.532,5	1.545.137	48.159			1	191.806								1.785.102				17.900	55.000						72.900	1.712.202	
124	TV20-154	Bùi Văn Kiên	5.867.000	5	2.613,6	2.635.242	82.141			2	383.612								3.100.995				31.000	55.000		310.100				396.100	2.704.895	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**56**	**14.702,0**	**14.823.719**	**462.031**	**6**	**1.492.846**	**5**	**1.021.192**	**31**	**5.752.885**			**90.231**	**99.630**		**23.742.534**	**803.400**	**150.700**	**100.500**	**237.400**	**110.000**						**1.402.000**	**22.340.534**	
125	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	6.469.000	4	1.000,0	1.008.279	31.426	6	1.492.846	1	248.808								2.781.359				27.800							27.800	2.753.559	
126	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.856.000	26	6.575,0	6.629.435	206.629			2	373.538	14	2.598.077			7.154	47.808		9.862.641	388.500	72.900	48.600	98.600	55.000						663.600	9.199.041	
127	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	26	7.127,0	7.186.005	223.976			2	398.846	17	3.154.808			83.077	51.822		11.098.534	414.900	77.800	51.900	111.000	55.000						710.600	10.387.934	
Tổng cộng				**2.767**	**2.074.305,0**	**2.126.209.000**	**77.904.000**	**34**	**9.909.345**	**217**	**56.653.125**	**61**	**11.745.808**	**3.200.000**	**3.360.000**	**23.026.115**	**99.630**	**43.250.000**	**2.355.357.022**	**58.184.700**	**10.915.600**	**7.276.900**	**22.865.000**	**6.930.000**	**2.178.000**	**40.210.100**	**6.299.383**	**7.384.000**	**3.302.000**	**165.545.683**	**2.189.811.339**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng